BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT TRÌ

Số: 258/QĐ-ĐHCNVT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phú Thọ, ngày 04 tháng 6 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT TRÌ

Căn cứ Quyết định số 4573/QĐ-BCT ngày 23 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì;

Căn cứ Luật số 34/2018/QH14, ngày 19/11/2018, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định 99/2019/NĐ-CP, ngày 30/12/2019, Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 08/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ Giáo dục và đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì (*Có nội dung chi tiết kèm theo*).

Điều 2. Quy định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Ông (Bà) Trưởng các đơn vị, giảng viên và sinh viên trong toàn trường căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Hiệu trưởng;
- Các Phó Hiệu trưởng;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, QLĐT (2).

HIỆU TRƯỞNG

CỘNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT TRÌ

PGS.TS. Vũ Đình Ngọ

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT TRÌ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUI CHẾ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì

(Ban hành kèm theo Quyết định số 258/QĐ-ĐHCNVT, ngày 04 tháng 6 năm 2021)

CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định chung về tổ chức và quản lý đào tạo trình độ đại học, bao gồm: Chương trình đào tạo và thời gian học tập; hình thức và phương thức tổ chức đào tạo; lập kế hoạch và tổ chức giảng dạy; đánh giá kết quả học tập và cấp bằng tốt nghiệp; những quy định khác đối với sinh viên.

2. Quy chế này áp dụng đối với các chương trình đào tạo đại học của Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì.

Điều 2. Chương trình đào tạo, đề cương chi tiết học phần, thời gian học tập

1. Chương trình đào tạo (sau đây gọi tắt là chương trình) được xây dựng theo đơn vị tín chỉ, cấu trúc từ các môn học hoặc học phần (sau đây gọi chung là học phần), trong đó phải có đủ các học phần bắt buộc và đáp ứng chuẩn chương trình đào tạo theo quy định hiện hành.

2. Chương trình cần thể hiện rõ: trình độ đào tạo; đối tượng đào tạo, điều kiện nhập học và điều kiện tốt nghiệp; mục tiêu đào tạo, chuẩn kiến thức, kỹ năng của người học khi tốt nghiệp; khối lượng kiến thức lý thuyết, thực hành, thực tập; kế hoạch đào tạo theo thời gian thiết kế; phương pháp và hình thức đào tạo; cách thức đánh giá kết quả học tập; các điều kiện thực hiện chương trình.

3. Mỗi chương trình gắn với một ngành (kiểu đơn ngành) hoặc với một vài ngành (song ngành, kiểu ngành chính – ngành phụ, kiểu 2 văn bằng) và được cấu trúc từ các học phần thuộc hai khối kiến thức: giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp, được Hội đồng Khoa học và Đào tạo thông qua và được Hiệu trưởng kí quyết định ban hành. Chương trình phải thể hiện rõ khối lượng học tập chung và riêng theo từng ngành.

4. Nội dung, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo áp dụng chung đối với các hình thức, phương thức tổ chức đào tạo và đối tượng người học khác nhau. Đối với người đã tốt nghiệp trình độ khác hoặc ngành khác, khối lượng học tập thực tế được xác định trên cơ sở công nhận, hoặc chuyển đổi tín chỉ đã tích lũy và miễn trừ

học phần trong chương trình đào tạo trước.

5. Đề cương chi tiết của từng học phần phải thể hiện rõ số lượng tín chỉ, điều kiện tiên quyết (nếu có), mục tiêu của học phần, chuẩn đầu ra của học phần, nội dung lý thuyết và thực hành, cách thức đánh giá học phần, giáo trình, tài liệu tham khảo và điều kiện thí nghiệm, thực hành, thực tập phục vụ học phần.

6. Chương trình đào tạo phải được công khai đối với người học trước khi tuyển sinh và khi bắt đầu khóa học; những thay đổi, điều chỉnh liên quan đến chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định hiện hành và công bố trước khi áp dụng, không gây tác động bất lợi cho sinh viên.

7. Đối với mỗi hình thức đào tạo, chương trình đào tạo cần cung cấp kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá để định hướng cho sinh viên.

a. Thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá đối với hình thức đào tạo chính quy phải phù hợp với thời gian quy định trong Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân, đồng thời đảm bảo đa số sinh viên hoàn thành chương trình đào tạo;

b. Thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học dài hơn tối thiểu 20% so với hình thức đào tạo chính quy của cùng chương trình đào tạo.

8. Hiệu trưởng ban hành chương trình thực hiện trong trường, với khối lượng của mỗi chương trình được qui định như sau:

- Tối thiểu 120 tín chỉ đối với chương trình cử nhân;

- Tối thiểu 150 tín chỉ đối với chương trình kĩ sư; Đối với những sinh viên đã có bằng cử nhân, khi chuyển đổi sang bằng kỹ sư cùng ngành, khoa quản lý xây dựng chương trình học tập để đảm bảo đủ mức tối thiểu của chương trình kỹ sư.

9. Thời gian đào tạo

a. Đào tạo trình độ đại học được thực hiện 4 năm (chương trình cử nhân), 4,5 đến 5 năm (chương trình kĩ sư) đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông.

b. Điều kiện rút ngắn hoặc kéo dài thời gian học tập:

- Thời gian rút ngắn tối đa là 1/4 thời gian của chương trình đào .

- Thời gian tối đa để sinh viên hoàn thành khoá học không vượt quá 02 lần thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá đối với mỗi hình thức đào tạo (thời gian bắt đầu học tập được tính theo Quyết định thu nhận sinh viên). Thời gian tối đa sinh viên được phép học tập trong trường bao gồm cả thời gian dành cho học ngành phụ, học lấy bằng thứ hai (khi chưa làm thủ tục ra trường), thời gian nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá nhân và thời gian học ở trường khác trước khi chuyển về trường Đại học Công nghiệp Việt Trì (nếu có).

Điều 3. Học phần và tín chỉ

1. Học phần là đơn vị cấu thành của chương trình đào tạo, thể hiện khối

lượng kiến thức tương đối trọn vẹn và được tổ chức giảng dạy trong một học kỳ. Kiến thức trong mỗi học phần phải gắn với một mức trình độ quy định, được thiết kế như một phần của môn học hoặc tổ hợp từ nhiều môn học. Khối lượng của mỗi học phần thông thường được tính dưới 4 tín chỉ (trừ học phần thực tập tốt nghiệp và đồ án/khoá luận tốt nghiệp). Mỗi học phần có một mã học phần do nhà trường quy định.

2. Các loại học phần

a. Học phần bắt buộc: là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của Chương trình đào tạo đối với từng ngành, chuyên ngành đào tạo mà tất cả mọi sinh viên thuộc ngành hay chuyên ngành đào tạo đó đều phải tích luỹ.

b. Học phần tự chọn: là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết, nhưng sinh viên được tự chọn theo hướng dẫn của trường nhằm đa dạng hoá hướng chuyên môn, đạt chuẩn yêu cầu về kiến thức và kỹ năng của chương trình.

Một học phần có thể bao gồm nhiều thành phần như lý thuyết, thảo luận, bài tập, thực hành/thí nghiệm, bài tập lớn,... Thực tập cơ sở, thực tập nhận thức, thực tập kỹ thuật, thực tập tốt nghiệp, đồ án môn học hoặc đồ án tốt nghiệp cũng được coi là học phần.

3. Tín chỉ là đơn vị quy chuẩn dùng để lượng hoá khối lượng kiến thức, được sử dụng để tính khối lượng học tập của sinh viên. Một tín chỉ được quy định tối thiểu bằng 15 tiết học lý thuyết; tối thiểu 30 tiết thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận; tối thiểu 45 giờ thực tập tại cơ sở, bài tập lớn hoặc đồ án; tối thiểu 45 giờ làm đồ án/khoá luận tốt nghiệp. Số giờ học tập, thí nghiệm, thực hành, ... được quy định cụ thể trong đề cương chi tiết của học phần.

Đối với những học phần lý thuyết hoặc thực hành, thí nghiệm, để tiếp thu được một tín chỉ sinh viên phải dành ít nhất 30 giờ chuẩn bị cá nhân (giờ tự học).

4. Học phần tích lũy là học phần có điểm tổng kết đạt yêu cầu theo thang điểm quy định trong Điểm a, Khoản 2, Điều 18. Số tín chỉ tích lũy là tổng số tín chỉ của các học phần tích lũy kể từ đầu khóa học, kể cả các học phần được bảo lưu đối với những sinh viên nghỉ học tạm thời theo quy định trong Điều 31.

5. Phân bố thời lượng học tập (lý thuyết, bài tập/thảo luận, thí nghiệm/thực hành, thực tập, đồ án/khóa luận tốt nghiệp, tự học) của sinh viên cho một học phần được xác định theo đặc thù của từng học phần thể hiện qua đề cương chi tiết học phần.

6. Một tiết học được tính bằng 50 phút.

Điều 4. Phương thức tổ chức đào tạo

1. Nhà trường tổ chức phương thức đào tạo theo tín chỉ, áp dụng cho tất cả các khoá và hình thức đào tạo.

2. Đào tạo theo tín chỉ: là phương thức tổ chức đào tạo theo từng lớp học

phần, cho phép sinh viên tích lũy tín chỉ của từng học phần và thực hiện chương trình đào tạo theo kế hoạch học tập của cá nhân, phù hợp với kế hoạch giảng dạy của Trường;

3. Sinh viên không đạt một học phần bắt buộc sẽ phải học lại học phần đó hoặc học một học phần tương đương theo quy định trong chương trình đào tạo, hoặc học một học phần thay thế phù hợp nếu học phần đó không còn được giảng dạy;

4. Sinh viên không đạt một học phần tự chọn sẽ phải học lại học phần đó hoặc có thể chọn học một học phần tự chọn khác theo quy định trong chương trình đào tạo.

Điều 5. Hình thức đào tạo

1. Đào tạo chính quy:

a. Các hoạt động giảng dạy được thực hiện tại trường Đại học Công nghiệp Việt Trì, riêng những hoạt động thực hành, thực tập, trải nghiệm thực tế và giảng dạy trực tuyến có thể thực hiện ngoài trường;

b. Thời gian tổ chức hoạt động giảng dạy theo kế hoạch ban hành;

2. Đào tạo vừa làm vừa học:

a. Các hoạt động giảng dạy được thực hiện tại Trường hoặc tại cơ sở phối hợp đào tạo theo quy định liên kết đào tạo tại Điều 6 của Quy chế này, riêng những hoạt động thực hành, thực tập, trải nghiệm thực tế và giảng dạy trực tuyến có thể thực hiện ngoài Trường, cơ sở phối hợp đào tạo;

b. Thời gian tổ chức hoạt động giảng dạy linh hoạt trong ngày và trong tuần, theo kế hoạch ban hành.

Điều 6. Liên kết đào tạo

1. Liên kết đào tạo chỉ thực hiện đối với hình thức vừa làm vừa học theo quy định tại khoản 22 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học và theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

2. Các yêu cầu tối thiểu đối với Nhà trường:

a. Đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục đại học bởi tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hợp pháp và còn hiệu lực theo qui định.

b. Chương trình dự kiến liên kết đào tạo đã được tổ chức thực hiện tối thiểu 03 khoá liên tục theo hình thức chính quy; từ khóa tuyển sinh năm 2024 yêu cầu chương trình đào tạo đã được công nhận đạt chuẩn chất lượng theo quy định hiện hành;

c. Bảo đảm đội ngũ giảng viên cơ hữu giảng dạy tối thiểu 70% nội dung, khối lượng chương trình đào tạo;

d. Đã ban hành quy định về liên kết và đã thẩm định các điều kiện bảo đảm

chất lượng của cơ sở phối hợp đào tạo;

3. Các yêu cầu tối thiểu của cơ sở phối hợp đào tạo:

a. Đáp ứng các yêu cầu về môi trường sư phạm, cơ sở vật chất, thiết bị, thư viện và cán bộ quản lý theo yêu cầu của chương trình;

b. Đã có báo cáo tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục gửi về cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định; từ khóa tuyển sinh năm 2024 yêu cầu đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục theo quy định hiện hành, trừ các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

4. Trách nhiệm của các bên tham gia liên kết đào tạo:

a. Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì và cơ sở phối hợp đào tạo chịu trách nhiệm ký kết hợp đồng liên kết đào tạo, thỏa thuận cụ thể về quyền và trách nhiệm của các bên trong việc phối hợp tổ chức thực hiện, quản lý quá trình dạy học bảo đảm chất lượng đào tạo và thực hiện nội dung đã thỏa thuận phù hợp với các quy định của Quy chế và các quy định pháp luật khác có liên quan;

b. Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì chịu trách nhiệm quản lý chất lượng đào tạo; báo cáo hoạt động liên kết đào tạo với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi liên kết đào tạo trước khi tổ chức tuyển sinh; nếu cơ sở phối hợp đào tạo không đáp ứng được các yêu cầu về bảo đảm chất lượng theo quy định của học phần hoặc của chương trình đào tạo thì phải chuyển sinh viên về trường để tiếp tục đào tạo theo quy định và bảo đảm quyền lợi cho sinh viên;

c. Cơ sở phối hợp đào tạo có trách nhiệm cùng Nhà trường bảo đảm đủ điều kiện cơ sở vật chất thực hiện đào tạo; tham gia quản lý, giảng dạy, theo thoả thuận giữa hai bên;

d. Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì, cơ sở phối hợp đào tạo chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện hợp đồng liên kết đào tạo; thực hiện các quy chế về tuyển sinh, đào tạo; bảo đảm quyền lợi chính đáng cho giảng viên, sinh viên trong suốt quá trình thực hiện hoạt động đào tạo.

CHƯƠNG II
LẬP KẾ HOẠCH VÀ TỔ CHỨC GIẢNG DẠY

Điều 7. Kế hoạch giảng dạy và học tập

1. Kế hoạch năm học thể hiện những mốc thời gian chính của các hoạt động đào tạo trong năm học cho tất cả hình thức, chương trình đào tạo, được công bố kịp thời tới các bên liên quan trước khi bắt đầu năm học. Một năm học có 2 học kỳ chính với tổng số tối thiểu 30 tuần trên lớp và có ít nhất 01 học kỳ phụ

2. Kế hoạch học kỳ bao gồm kế hoạch mở lớp, hình thức dạy và học (trực tiếp hoặc trực tuyến), lịch học, lịch thi của các học phần được tổ chức trong học kỳ cho các khoá học, chương trình đào tạo và hình thức đào tạo. Kế hoạch học kỳ phải

được xây dựng và công bố kịp thời với đầy đủ thông tin cần thiết, bảo đảm thuận tiện cho sinh viên xây dựng kế hoạch học tập và đăng ký học tập.

3. Thời khoá biểu thể hiện thời gian, địa điểm, hoạt động dạy và học tập của từng lớp thuộc các khoá học, hình thức và chương trình đào tạo. Thời khóa biểu của các lớp học phần bình thường được bố trí đều trong các tuần của học kỳ. Trong trường hợp cần thiết phải xếp lịch học tập trung thời gian, số giờ giảng đối với một học phần bất kỳ không vượt quá 15 giờ/tuần và 4 giờ/ngày. Trường hợp đặc biệt phải báo cáo và được sự đồng ý của Hiệu trưởng

Điều 8. Đăng ký nhập học

1. Để nhập học, sinh viên phải nộp cho phòng Công tác sinh viên và Tuyển sinh các hồ sơ sau:

a. Giấy báo nhập học.

b. Giấy khai sinh, thẻ căn cước, chứng minh nhân dân (bản sao hợp lệ).

c. Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời (THPT, THCN và tương đương) đối với những người trúng tuyển ngay trong năm tốt nghiệp hoặc bản sao hợp lệ (có công chứng) bằng tốt nghiệp đối với những người đã tốt nghiệp các năm trước.

d. Học bạ THPT bản gốc (để đối chiếu) và bản sao hợp lệ (có công chứng).

e. Đối với sinh viên liên thông: Bản sao hợp lệ (có công chứng) các loại giấy tờ: bảng điểm, bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học,... của các khóa đào tạo mà sinh viên đã theo học.

f. Các giấy tờ chứng nhận đối tượng ưu tiên (nếu có) như giấy chứng nhận con liệt sĩ, thẻ thương binh hoặc được hưởng chính sách như thương binh của bản thân hoặc của bố mẹ, hộ khẩu thường trú của thí sinh...

g. Sơ yếu lý lịch (theo mẫu của Nhà trường).

h. Các giấy tờ khác: Giấy chuyển sinh hoạt đoàn, giấy chuyển sinh hoạt đảng, giấy chuyển quân dự bị,...

Mọi thủ tục đăng kí nhập học phải được hoàn thành trong thời hạn theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo

2. Sinh viên nhập học được phòng Công tác sinh viên và Tuyển sinh cung cấp đầy đủ các thông tin về nội dung và kế hoạch học tập của các chương trình đào tạo, quy chế đào tạo, nghĩa vụ và quyền lợi của người học.

Điều 9. Sắp xếp sinh viên vào học các chương trình hoặc ngành đào tạo

Những sinh viên trúng tuyển được sắp xếp vào các ngành đã đăng ký trong Hồ sơ đăng ký xét tuyển nguyện vọng. Những sinh viên này chỉ được phép thay đổi ngành học khi được sự đồng ý của Hiệu trưởng theo qui chế hiện hành.

Điều 10. Tổ chức lớp

1. Lớp sinh viên

a. Lớp sinh viên được tổ chức theo khoá tuyển sinh và theo ngành/chuyên ngành đào tạo, duy trì trong cả khoá học, có hệ thống cán bộ lớp, cán bộ đoàn và hội sinh viên.

b. Nhà trường phân công giáo viên chủ nhiệm và cố vấn học tập cho các lớp.

2. Lớp học phần, giảng đường và nhóm học tập

a. Lớp học phần là đơn vị cơ bản cho việc tổ chức giảng dạy và học tập. Một lớp học phần bao gồm những sinh viên (có thể cùng hoặc khác ngành, cùng hoặc khác khóa) theo học cùng một học phần trong cùng một khoảng thời gian, do một giảng viên phụ trách giảng dạy (các sinh viên cùng được một giảng viên hướng dẫn thực tập tốt nghiệp hoặc đồ án tốt nghiệp cũng được xếp vào một lớp). Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp chịu trách nhiệm đánh giá các điểm thành phần trong quá trình học tập (nếu có).

b. Dựa vào dự báo về số lượng sinh viên đăng ký học trong mỗi học kỳ, Nhà trường có thể không tổ chức hoặc tổ chức nhiều lớp học phần cho một học phần. Số lượng sinh viên tối thiểu và tối đa cho mỗi lớp học phần được quy định phù hợp với tính chất của từng học phần và điều kiện thực tế của Trường.

c. Đối với các học phần có nhiều thành phần, Nhà trường có thể tổ chức giảng dạy các thành phần riêng rẽ hoặc kết hợp (Lý thuyết, Bài tập, Thí nghiệm,...) tùy theo đặc thù của học phần và số sinh viên dự báo tham dự.

d. Một lớp học phần cũng có thể được chia nhỏ thành nhiều nhóm học tập để thực hiện thí nghiệm, thực hành, thảo luận, tiểu luận, bài tập lớn, thực tập hoặc đồ án tốt nghiệp. Cán bộ hướng dẫn nhóm học tập tham gia đánh giá kết quả học tập đối với thành phần do mình phụ trách.

Điều 11. Tổ chức đăng ký học tập

1. Đăng ký học tập là quy trình bắt buộc của mỗi sinh viên trước khi bắt đầu một học kỳ mới. Căn cứ danh sách các học phần được mở và điều kiện đăng ký của mỗi học phần, sinh viên chọn đăng ký các học phần, lớp học phần phù hợp với kế hoạch của bản thân (bao gồm những học phần đăng ký mới, học phần đăng ký học lại, học phần đăng ký học cải thiện,...). Riêng đối với các sinh viên trong học kỳ đầu năm thứ nhất, Nhà trường có hình thức đăng ký đồng loạt cho các lớp học phần. Sinh viên có thể đăng ký bổ sung những học phần còn nợ hoặc muốn học vượt trước ở đợt đăng ký điều chỉnh nếu điều kiện cho phép.

2. Để chuẩn bị đăng ký học tập cho một học kỳ, sinh viên cần tìm hiểu các thông tin chi tiết về chương trình đào tạo, kế hoạch giảng dạy của trường, kiểm tra lại kết quả quá trình học tập của bản thân, trên cơ sở đó lên kế hoạch học tập cho mình. Sinh viên phải gặp cố vấn học tập để được cố vấn và duyệt kế hoạch học tập, sau đó chủ động đăng ký tham dự các lớp học phần tổ chức trong học kỳ tùy theo

khả năng và tiến độ học tập của mình.

3. Khối lượng học tập sinh viên phải đăng ký trong mỗi học kỳ được quy định như sau:

a. Khối lượng tối thiểu không ít hơn 2/3 khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn;

b. Khối lượng tối đa không vượt quá 3/2 khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn.

c. Không quy định khối lượng học tập tối thiểu đối với sinh viên ở học kỳ phụ.

4. Mỗi học kỳ chính có hai đợt đăng ký học tập: đợt đăng ký chính và đợt đăng ký điều chỉnh. Thời gian bắt đầu và kết thúc các đợt đăng ký được quy định cụ thể trong lịch năm học, phụ thuộc theo thời gian bắt đầu học kỳ. Trong đợt đăng ký điều chỉnh, sinh viên có thể đăng ký bổ sung hoặc bỏ bớt một số học phần, nếu điều kiện tổ chức lớp học cho phép và sinh viên không vi phạm giới hạn khối lượng quy định. Sinh viên không phải trả học phí cho những học phần đã được chấp nhận bỏ bớt. Riêng học kỳ phụ chỉ có một đợt đăng ký và sinh viên phải hoàn thành học phí theo khối lượng đăng ký trước khi bắt đầu học kỳ theo thời gian quy định để có tên trong danh sách lớp học.

5. Sinh viên có trách nhiệm theo dõi kết quả đăng ký học tập của mình và những thông báo điều chỉnh trên phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường.

6. Điều kiện đăng ký học tập: Điều kiện đăng ký từng học phần phải đảm bảo điều kiện tiên quyết và trình tự học tập của mỗi chương trình được quy định cụ thể trong chương trình đào tạo. Ngoài ra, sinh viên phải hoàn thành nghĩa vụ học phí của học kỳ hiện tại mới được đăng ký học tập cho học kỳ tới. Sinh viên nộp học phí muộn chỉ có thể đăng ký ở đợt đăng ký điều chỉnh.

7. Việc đăng ký các học phần thực tập (kể cả thực tập tốt nghiệp), thí nghiệm, thực hành, đồ án môn học và các học phần đặc biệt khác cũng tuân theo quy trình như các học phần bình thường.

Điều 12. Rút học phần trong trường hợp đặc biệt

1. Thời hạn được rút học phần chậm nhất là 2 tuần sau khi bắt đầu học kỳ chính và 1 tuần sau khi bắt đầu học kỳ phụ. Sau thời hạn trên học phần vẫn được giữ trong phiếu đăng ký học, nếu sinh viên không đi học sẽ được xem như tự ý bỏ học và phải nhận điểm F cho học phần đó và phải hoàn thành nghĩa vụ học phí theo qui định..

2. Những sinh viên có lý do đặc biệt như bị ốm hoặc tai nạn phải nghỉ học nhiều ngày có thể nộp đơn xin rút học phần có xác nhận của Lãnh đạo khoa quản lý sinh viên và kèm theo những giấy tờ minh chứng cần thiết tới phòng Quản lý Đào tạo chậm nhất 1 tuần trước khi kết thúc tuần học cuối cùng của lớp học phần.

3. Sinh viên xin rút học phần thuộc trường hợp này phải được sự đồng ý của Hiệu trưởng Nhà trường

Điều 13. Nghỉ đột xuất

Sinh viên xin nghỉ đột xuất do ốm, tai nạn hoặc vì lý do đặc biệt khác trong quá trình học hoặc trong đợt thi phải viết đơn xin phép gửi phòng Quản lý Đào tạo có xác nhận của Khoa quản lý sinh viên trong vòng 1 tuần kể từ ngày nghỉ, kèm theo giấy chứng nhận của Trung tâm y tế trường, hoặc y tế địa phương, hoặc của bệnh viện (trường hợp nghỉ ốm, tai nạn); hoặc của cơ quan có thẩm quyền (các trường hợp nghỉ đột xuất khác). Căn cứ đơn và tình hình thực tế, phòng Quản lý Đào tạo báo cáo Hiệu trưởng.

Điều 14. Tổ chức giảng dạy và học tập

1. Yêu cầu về tổ chức giảng dạy và học tập:

a. Phát huy năng lực chuyên môn và trách nhiệm nghề nghiệp của đội ngũ giảng viên, phù hợp với quy định về chế độ làm việc của giảng viên;

b. Phát huy vai trò chủ động đồng thời đề cao trách nhiệm của sinh viên, tạo điều kiện và động lực để sinh viên nỗ lực học tập; giữ vững kỷ cương học đường, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo;

c. Có qui định thanh tra, giám sát nội bộ và có hệ thống cải tiến chất lượng đánh giá ý kiến phản hồi của người học.

2. Dạy và học trực tuyến:

- Đối với đào tạo theo hình thức chính quy và vừa làm vừa học, tối đa 30% tổng khối lượng của chương trình đào tạo được thực hiện bằng lớp học trực tuyến. Trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh phức tạp và các trường hợp bất khả kháng khác, thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Các học phần giảng dạy bằng hình thức trực tuyến phải đảm bảo thực hiện đúng các qui định và chất lượng đào tạo.

CHƯƠNG III
ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP VÀ CẤP BẰNG TỐT NGHIỆP

Điều 15. Qui định chung về đánh giá kết quả học tập

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ qua các tiêu chí sau:

1. Số tín chỉ của các học phần mà sinh viên đăng ký học vào đầu mỗi học kỳ (gọi tắt là khối lượng học tập đăng ký). Trong học kì, sinh viên tự ý bỏ học học phần nào đã đăng kí thì phải nhận điểm F cho học phần đó.

2. Điểm trung bình chung học kỳ: là điểm trung bình có trọng số của các học phần mà sinh viên đăng ký học trong học kỳ đó, với trọng số là số tín chỉ tương ứng

của từng học phần. (Điểm các học phần được quy đổi về thang điểm 4 theo quy định tại Điều 20).

3. Khối lượng kiến thức tích lũy là khối lượng tính bằng tổng số tín chỉ của những học phần đã được đánh giá theo thang điểm chữ A, B^+, B, C^+, C, D^+, D tính từ đầu khóa học.

4. Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các học phần và được đánh giá bằng các điểm chữ A, B^+, B, C^+, C, D^+, D mà sinh viên đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào thời điểm kết thúc mỗi học kỳ.

Điều 16. Hình thức đánh giá học phần

1. Kết quả mỗi học phần được đánh giá bằng một điểm tổng kết học phần (gọi tắt là điểm học phần). Để khuyến khích cũng như bắt buộc sinh viên chủ động học thường xuyên, mỗi điểm học phần cần được cho dựa trên nhiều thành phần. Phương pháp đánh giá, hình thức đánh giá và trọng số mỗi điểm thành phần phải thể hiện trong đề cương chi tiết của học phần và được giảng viên công bố cho sinh viên lớp học vào tuần học đầu tiên của mỗi học kỳ.

Hình thức đánh giá trực tuyến hoặc kết hợp được áp dụng theo các qui định của nhà trường; việc tổ chức bảo vệ và đánh giá đồ án, khóa luận được thực hiện trực tuyến khi đáp ứng thêm các điều kiện sau đây:

a. Việc đánh giá được thực hiện thông qua một hội đồng chuyên môn gồm ít nhất 3 thành viên;

b. Hình thức bảo vệ và đánh giá trực tuyến được sự đồng thuận của các thành viên hội đồng và người học;

c. Diễn biến của buổi bảo vệ trực tuyến được ghi hình, ghi âm đầy đủ và lưu trữ.

2. Qui định đánh giá đối với các học phần

a. Các học phần chỉ có lý thuyết hoặc cả lý thuyết và thực hành: điểm học phần được tính căn cứ vào các điểm đánh giá bộ phận được qui định cụ thể như sau:

TT	Điểm đánh giá bộ phận	Trọng số	Ghi chú
1	Điểm chuyên cần (thái độ thảo luận, ý thức chuyên cần)	0,1	
2	- Điểm đánh giá tự học của SV - Điểm bài tập lớn hoặc tiểu luận - Điểm thực hành	0,1	
3	Điểm thi giữa học phần	0,3	

4	Điểm thi kết thúc học phần	0,5	

Điểm chuyên cần được đánh giá dựa trên nhận thức, thái độ thảo luận và ý thức chuyên cần của sinh viên

Điểm đánh giá tự học của sinh viên, bài tập lớn hoặc tiểu luận, điểm thực hành: giảng viên giảng dạy lựa chọn hình thức đánh giá phù hợp. Đối với những học phần không có bài tập lớn, tiểu luận, thực hành thì điểm bộ phận này được thay bằng một điểm đánh giá tự học của sinh viên.

Điểm thi giữa học phần: là kết quả thi giữa học phần do Nhà trường tổ chức.

Điểm thi kết thúc học phần: là kết quả thi kết thúc học phần do Nhà trường tổ chức.

Điểm quá trình là trung bình cộng có trọng số của các điểm đánh giá bộ phận: điểm chuyên cần, điểm đánh giá tự học (Điểm bài tập lớn hoặc thảo luận, điểm thực hành) và điểm thi giữa học phần.

Điểm học phần là trung bình cộng có trọng số của điểm quá trình và điểm thi kết thúc học phần

b. Đối với các học phần thực hành: Sinh viên phải tham dự đủ các bài thực hành. Điểm đánh giá học phần thực hành được tính như sau:

- Điểm học phần thực hành có hai điểm thành phần là điểm trung bình cộng các bài thực hành (gọi tắt là điểm quá trình) và điểm thi kết thúc học phần thực hành được quy định cụ thể như sau:

TT	Điểm đánh giá bộ phận	Trọng số	Ghi chú
1	Điểm quá trình	0,5	
2	Điểm thi kết thúc học phần	0,5	

Nội dung, hình thức thi kết thúc học phần thực hành được quy định trong Đề cương chi tiết học phần và được Hiệu trưởng phê duyệt.

c. Kết quả đồ án hoặc khóa luận tốt nghiệp được đánh giá từ ba điểm thành phần chính thức: điểm hướng dẫn (trọng số 0,25), điểm phản biện (trọng số 0,25) và điểm bảo vệ (điểm trung bình của Hội đồng chấm bảo vệ tốt nghiệp, trọng số 0,5).

d. Điểm tổng kết các học phần thực tập tốt nghiệp được đánh giá từ hai điểm thành phần chính thức: điểm hướng dẫn (trọng số 0,5) và điểm bảo vệ (như quy định ở mục 7 Điều 17, trọng số 0,5).

e. Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng, làm tròn tới một chữ số thập phân, sau đó chuyển sang điểm chữ như quy định trong Điều 18.

3. Điểm liệt quy định cho các thành phần của học phần bình thường là 0

điểm (thang điểm 10), cho các học phần tốt nghiệp là điểm dưới 5 (thang điểm 10). Một học phần có kết quả thi (hoặc bảo vệ) kết thúc học phần là điểm liệt thì điểm tổng kết học phần là điểm F. Riêng đối với các học phần tốt nghiệp thì chỉ cần một điểm thành phần (điểm hướng dẫn, điểm phản biện và điểm trung bình chung của thành viên hội đồng) là điểm liệt thì điểm tổng kết học phần là điểm F.

4. Khoa, Bộ môn quản lý học phần ra đề thi (giữa học phần, kết thúc học phần) nộp về phòng Quản lý Đào tạo theo qui định.

5. Thời gian ôn thi cho mỗi học phần: tối thiểu (2/3) ngày/1 tín chỉ

Điều 17. Tổ chức kỳ thi kết thúc học phần

1. Điều kiện dự thi kết thúc học phần: Sinh viên phải hội tụ đủ các điều kiện sau đây mới được dự thi kết thúc học phần:

a. Dự ít nhất 80% số giờ lên lớp của học phần. Nếu lớp lý thuyết và lớp bài tập, thảo luận được xếp riêng thì phải dự ít nhất 80% số giờ phân bố cho mỗi lớp. Đối với các học phần bao gồm cả phần lý thuyết và thực hành, sinh viên phải tham dự ít nhất 80% số giờ lên lớp của phần lý thuyết và tham dự đầy đủ số bài thực hành đối với phần thực hành.

b. Hoàn thành các nhiệm vụ bắt buộc theo yêu cầu trong đề cương học phần.

c. Không vi phạm nghiêm trọng kỷ luật học tập, nội quy học đường liên quan trực tiếp tới học phần đó. Thực hiện đầy đủ các loại kinh phí đào tạo.

d. Có điểm đánh giá quá trình không bị điểm liệt.

đ. Đối với những sinh viên không đủ điều kiện dự thi kết thúc học phần thì điểm đánh giá quá trình là 0 điểm.

2. Sau buổi học cuối cùng của mỗi học phần, giảng viên phụ trách lớp lập danh sách sinh viên không được thi kết thúc học phần, trình Trưởng Khoa duyệt để công bố cho sinh viên và gửi về phòng Quản lý đào tạo. Sinh viên không đủ điều kiện dự thi kết thúc học phần nhận điểm F là điểm tổng kết học phần với ghi chú rõ trong bảng ghi điểm.

3. Cuối mỗi học kỳ (hoặc giai đoạn), Nhà trường tổ chức một kỳ thi kết thúc học phần đối với những học phần đã hoàn thành chương trình. Sau kỳ thi chính ít nhất 2 tuần, Nhà trường tổ chức một kỳ thi phụ.

4. Kỳ thi kết thúc học phần được tổ chức theo từng lớp học phần hoặc chia nhỏ hơn nếu cần thiết. Lịch thi được bố trí sao cho các sinh viên đăng ký học tập theo đúng quy định sẽ không bị trùng giờ thi.

5. Sinh viên vắng mặt trong buổi thi không có lý do chính đáng phải nhận điểm 0. Sinh viên có lý do chính đáng (ốm đau, tai nạn, trùng lịch thi hoặc lý do đặc biệt), muốn hoãn thi kết thúc học phần phải làm đơn có xác nhận của Trưởng Khoa, nộp cho phòng Quản lý Đào tạo kèm theo các giấy tờ, minh chứng cần thiết. Sinh viên hoãn thi có phép được nhận điểm I và trong vòng hai học kỳ chính tiếp

theo phải đăng ký và dự thi trả nợ học phần được hoãn như quy định trong khoản 5 của Điều 18.

6. Việc chấm thi kết thúc các học phần được thực hiện theo quyết định số 833/QĐ-ĐHCNVT ngày 19 tháng 12 năm 2015.

7. Thi vấn đáp kết thúc học phần phải do hai giảng viên thực hiện. Điểm thi vấn đáp phải công bố ngay sau mỗi buổi thi khi hai giảng viên chấm thi thống nhất được điểm chấm. Trong trường hợp không thống nhất thì các giảng viên chấm thi trình Trưởng Bộ môn (hoặc Trưởng Khoa) quyết định.

8. Các điểm thi kết thúc học phần phải ghi vào bảng điểm theo mẫu thống nhất do phòng Quản lý đào tạo ban hành, có chữ ký của cả hai giảng viên chấm thi và được gửi về phòng Quản lý Đào tạo. Phòng Quản lý Đào tạo vào điểm, kết quả thi kết thúc học phần phải được gửi về văn phòng Khoa chậm nhất 15 ngày sau ngày thi. Kết quả thi được các Khoa công bố ngay sau khi nhận được kết quả từ phòng Quản lý đào tạo.

9. Học phần thực hành, thực tập, đồ án do các Khoa chuyên môn thực hiện và gửi kết quả về phòng Quản lý Đào tạo chậm nhất 15 ngày sau khi kết thúc học phần hoặc sau khi thi kết thúc học phần.

Điều 18. Cách tính điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần

1. Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 và được làm tròn đến một chữ số thập phân.

2. Điểm học phần là điểm cao nhất của các lần học. Điểm học phần được tính: tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

a. Loại đạt:

Thang điểm 10	Điểm chữ quy đổi	Thang điểm 4	Xếp loại
8,5 - 10	A	4,0	Giỏi
8,0 – 8,4	B+	3,5	Khá
7,0 – 7,9	B	3,0	
6,5 – 6,9	C+	2,5	Trung bình
5,5 – 6,4	C	2,0	
5,0 – 5,4	D+	1,5	yếu
4,0 – 4,9	D	1,0	

b. Loại không đạt:

Thang điểm 10	Điểm chữ quy đổi	Thang điểm 4	Xếp loại
3,0 – 3,9	F+	0.5	Kém
Dưới 3,0	F	0	

c. Loại đạt không phân mức, áp dụng cho các học phần chỉ yêu cầu đạt, không tính vào điểm trung bình học tập:

P: Từ 5,0 trở lên

d. Một số trường hợp đặc biệt sử dụng các điểm chữ xếp loại, không được tính vào điểm trung bình học tập:

I: Điểm chưa hoàn thiện do được phép hoãn thi, kiểm tra.

X: Điểm chưa hoàn thiện do chưa đủ dữ liệu.

R: Điểm học phần được miễn học và công nhận tín chỉ

3. Việc xếp loại các mức điểm A, B+, B, C+, C, D+, D, F+, F được áp dụng cho các trường hợp sau:

a. Đối với những học phần mà sinh viên đã có đủ điểm đánh giá bộ phận, kể cả trường hợp bỏ học, bỏ kiểm tra hoặc bỏ thi không có lý do phải nhận điểm 0;

b. Chuyển đổi từ mức điểm I qua, sau khi đã có các kết quả đánh giá bộ phận mà trước đó sinh viên được giảng viên cho phép nợ;

c. Chuyển đổi từ các trường hợp X qua.

4. Việc xếp loại ở mức điểm F ngoài những trường hợp như đã nêu ở khoản 3 Điều này, còn áp dụng cho trường hợp sinh viên vi phạm nội quy thi, có quyết định phải nhận mức điểm F.

5. Việc xếp loại theo mức điểm I được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a. Trong thời gian học hoặc trong thời gian thi kết thúc học kỳ, sinh viên bị ốm hoặc tai nạn không thể dự kiểm tra hoặc thi, nhưng phải được trưởng khoa cho phép và được sự chấp thuận của Trưởng phòng Quản lý Đào tạo;

b. Sinh viên không thể dự kiểm tra bộ phận hoặc thi vì những lý do khách quan, được Trưởng Khoa cho phép và được sự chấp thuận của Trưởng phòng Quản lý Đào tạo.

Trừ các trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quy định, trước khi bắt đầu học kỳ mới kế tiếp, sinh viên nhận mức điểm I phải trả xong các nội dung kiểm tra bộ phận còn nợ để được chuyển điểm. Trường hợp sinh viên chưa trả nợ và chưa chuyển điểm nhưng không rơi vào trường hợp bị buộc thôi học thì vẫn được học tiếp ở các học kỳ kế tiếp.

6. Việc xếp loại theo mức điểm X được áp dụng đối với những học phần mà phòng Quản lý Đào tạo chưa nhận được báo cáo kết quả học tập của sinh viên từ Khoa chuyển lên.

7. Ký hiệu R được áp dụng cho các trường hợp sau:

a. Điểm học phần được đánh giá ở các mức điểm A, B^+, B, C^+, C, D^+, D trong đợt đánh giá đầu học kỳ (nếu có) đối với một số học phần được phép thi sớm để giúp sinh viên học vượt.

b. Những học phần được công nhận kết quả, khi sinh viên chuyển từ trường khác đến hoặc chuyển đổi giữa các chương trình.

Điều 19. Thực tập, Đồ án/khoá luận tốt nghiệp, học phần thay thế

1. Sinh viên được tham dự kỳ thực tập tốt nghiệp khi đạt các điều kiện sau:

- Không bị đình chỉ học tập hoặc không bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- Có số tín chỉ chưa tích luỹ đến thời điểm đi thực tập không quá 16 tín chỉ, trong đó số tín chỉ thuộc các học phần chuyên ngành không quá 5 tín chỉ;
- Đến thời điểm đi thực tập đã hoàn thành các khoản kinh phí với nhà trường.

2. Sinh viên phải đăng kí làm đồ án/khoá luận tốt nghiệp hoặc học và thi một số học phần thay thế theo qui định sau:

a. Điều kiện để sinh viên được làm đồ án/khóa luận tốt nghiệp hoặc được học các học phần tương đương:

- Đạt học phần thực tập tốt nghiệp;
- Thực hiện và đạt các qui định khác của nhà trường.

b. Đồ án/khoá luận tốt nghiệp: Áp dụng cho sinh viên có kết quả học tập được xếp loại từ trung bình khá trở lên. Đồ án/khoá luận tốt nghiệp có khối lượng là 06 tín chỉ đối với chương trình cử nhân, 10 tín chỉ đối với chương trình kỹ sư.

c. Những sinh viên không làm đồ án/khóa luận tốt nghiệp sẽ phải học và thi 02 học phần thay thế:

- Học phần kiến thức cơ sở ngành.
- Học phần kiến thức chuyên ngành.

Nội dung các học phần thay thế do các Khoa đề xuất và được Hiệu trưởng phê duyệt.

2. Các học phần thay thế cho đồ án/khóa luận tốt nghiệp sẽ được ghi trong bảng điểm toàn khóa là "Học phần tốt nghiệp" và có số tín chỉ là 06 tín chỉ đối với chương trình cử nhân, 10 tín chỉ đối với chương trình kỹ sư.

Điểm của "Học phần tốt nghiệp" được tính theo Khoản 2 Điều 22.

Điều 20. Chấm đồ án, khoá luận tốt nghiệp

1. Hiệu trưởng quyết định danh sách Hội đồng tốt nghiệp để thực hiện các công việc tốt nghiệp cho sinh viên: Chấm đồ án/khoá luận, chấm thi tốt nghiệp, xét tốt nghiệp, xét cấp bằng, ... Mỗi Hội đồng chuyên môn có ít nhất 3 thành viên. Mỗi đồ án/khóa luận tốt nghiệp phải có 1 người phản biện.

2. Điểm của đồ án/khoá luận tốt nghiệp được chấm theo quy định tại điểm c Khoản 2, Điều 16 của Quy chế này. Kết quả chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp được công bố chậm nhất là 3 tuần, kể từ ngày nộp đồ án/khóa luận tốt nghiệp.

Điểm đồ án/khoá luận tốt nghiệp được tính vào điểm trung bình chung tích lũy của toàn khoá học.

3. Sinh viên có đồ án/khoá luận tốt nghiệp bị điểm F phải đăng ký làm lại đồ án/khóa luận tốt nghiệp; hoặc phải đăng ký học và thi 02 học phần thay thế (như sinh viên không làm đồ án/khóa luận tốt nghiệp).

Điều 21. Học lại, thi lại và học cải thiện điểm:

a. Học lại: Áp dụng cho những sinh viên không được tham dự thi ở kỳ thi chính hoặc đã dự thi 2 lần không đạt, những sinh viên này phải đăng ký học lại theo quy định, điểm lần học cuối là điểm chính thức của học phần;

b. Thi lại: Áp dụng cho những sinh viên không tham dự thi ở kỳ thi chính hoặc có điểm học phần là điểm F, F^+ở kỳ thi chính.

c. Đối với việc thi lại, đánh giá lại một điểm thành phần để cải thiện điểm học phần từ không đạt thành đạt; trong trường hợp này, điểm học phần sau khi thi lại, đánh giá lại chỉ được tính cao nhất ở mức điểm C^+;

d. Sinh viên đã có điểm học phần đạt được đăng ký học lại để cải thiện điểm, Sinh viên học cải thiện phải làm đơn đăng ký và hoàn học phí theo quy định;

Điều 22. Điểm trung bình học kỳ và điểm trung bình tích lũy

1. Điểm trung bình học kỳ (TBHK) và điểm trung bình tích lũy (TBTL) được tính theo công thức sau (làm tròn đến hai chữ số thập phân):

$$A = \frac{\sum_{i=1}^{j} a_i n_i}{\sum_{i=1}^{j} n_i}$$

trong đó:

A là điểm trung bình chung học kỳ hoặc điểm trung bình chung tích lũy

a_i là điểm học phần thứ i

n_i là số tín chỉ của học phần thứ i

j là tổng số học phần.

2. Điểm của "Học phần tốt nghiệp" (02 học phần thay thế cho đồ án/khóa luận tốt nghiệp) được tính bằng trung bình có trọng số các học phần thay thế và

được tính theo thang điểm 10, sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và sang thang điểm 4.

3. Điểm trung bình chung học kỳ được tính sau từng học kỳ chính dựa trên điểm tổng kết các học phần nằm trong chương trình đào tạo đã học trong học kỳ. Trong trường hợp xét học bổng, khen thưởng hoặc phân ngành thì điểm trung bình chung học kỳ chỉ tính kết quả của các học phần học lần thứ nhất.

4. Điểm trung bình chung tích lũy được tính dựa trên điểm tổng kết học phần cao nhất của của tất cả các học phần đã tích lũy nằm trong chương trình đào tạo từ đầu khóa học đến thời điểm hiện tại.

5. Điểm tổng kết các học phần học trong học kỳ phụ (nếu có) được tính vào điểm trung bình chung tích lũy, nhưng không được sử dụng để xét các hình thức khen thưởng.

Điều 23. Khiếu nại điểm và sửa điểm

Đối với điểm thi kết thúc học phần, sinh viên có thể khiếu nại trực tiếp với phòng Quản lý Đào tạo chậm nhất 15 ngày sau khi công bố điểm. Phòng Quản lý Đào tạo kiểm tra và tổ chức chấm lại theo đúng quy định hiện hành. Sau thời hạn này, mọi yêu cầu sửa điểm đều không được chấp nhận.

Điều 24. Bảo lưu kết quả và miễn học học phần

1. Một học phần được phép miễn học theo diện bảo lưu kết quả điểm khi sinh viên đã có điểm tích lũy học phần tương đương trong thời gian học để lấy văn bằng thứ nhất của trường. Số tín chỉ tích lũy của một học phần bảo lưu được tính theo số tín chỉ của học phần nằm trong chương trình đào tạo hiện thời.

2. Việc xem xét miễn học, bảo lưu kết quả đối với sinh viên thuộc diện chuyển trường do Hiệu trưởng quyết định sau khi tham khảo ý kiến của Trưởng phòng Quản lý Đào tạo và Trưởng Khoa chuyên môn. Tổng số tín chỉ được xét bảo lưu không quá 50% khối lượng kiến thức toàn khóa học.

3. Sinh viên đã có quyết định xóa tên do bỏ học, nghỉ học hoặc bị buộc thôi học nếu tham gia xét tuyển và trúng tuyển vào hệ chính quy thì phải học lại toàn bộ chương trình đào tạo - không được xét miễn học phần trừ các học phần đã được cấp các chứng chỉ riêng (Giáo dục Quốc phòng – an ninh, Giáo dục thể chất).

Điều 25. Đánh giá kết quả học tập theo học kỳ, năm học

1. Sinh viên được xếp trình độ năm học căn cứ vào số tín chỉ tích lũy được từ đầu khóa học (gọi tắt là N) và số tín chỉ trung bình một năm học theo kế hoạch học tập chuẩn (gọi tắt là M), cụ thể như sau:

a. Trình độ năm thứ nhất: $N < M$;

b. Trình độ năm thứ hai: $M \leq N < 2M$;

c. Trình độ năm thứ ba: $2M \leq N < 3M$;

d. Trình độ năm thứ tư: $3M \leq N < 4M$;

đ. Trình độ năm thứ năm: $4M \leq N < 5M$.

2. Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Dưới 1,0: Kém.

3. Kết quả học tập trong học kỳ phụ được gộp vào kết quả học tập trong học kỳ chính ngay trước học kỳ phụ để xếp hạng sinh viên về học lực.

4. Những học phần không nằm trong yêu cầu của chương trình đào tạo thì không được tính để đánh giá xếp loại học lực sinh viên

Điều 26. Xử lý kết quả học tập

1. Cuối mỗi học kỳ chính, sinh viên được cảnh báo học tập, cảnh báo học tập có 3 mức (1, 2, 3), có tính tích lũy và tính giảm nhẹ. Tại thời điểm tiến hành xử lý học tập cuối mỗi học kỳ (trừ học kỳ sinh viên được phép nghỉ tạm thời theo quy định trong Điều 32), các mức cảnh báo học tập được quy định như sau:

a. Cảnh báo học tập mức 1 áp dụng cho các sinh viên phạm điều kiện sau:

Điểm trung bình chung tích luỹ đạt dưới 1,20 đối với sinh viên năm thứ nhất, dưới 1,40 đối với sinh viên năm thứ hai, dưới 1,60 đối với sinh viên năm thứ ba hoặc dưới 1,80 đối với sinh viên các năm tiếp theo;

b. Cảnh báo học tập mức 2 áp dụng cho các sinh viên đã bị cảnh báo mức 1, nhưng kết quả của lần xử lý tiếp theo không được cải thiện (tiếp tục phạm vào điều kiện trong mục a trên đây).

c. Cảnh báo học tập mức 3 áp dụng cho các sinh viên đã bị cảnh báo mức 2, nhưng kết quả của lần xử lý tiếp theo không được cải thiện. Sinh viên bị cảnh báo học tập mức 3 sẽ bị đưa vào danh sách buộc thôi học như quy định trong Khoản 2 của Điều này.

2. Buộc thôi học: Sau mỗi học kỳ, sinh viên bị buộc thôi học nếu thuộc một trong những trường hợp sau đây:

a. Nhận cảnh báo học tập ở mức 3 như quy định trong Khoản 1 của Điều này.

b. Vượt quá thời gian tối đa được phép học tại trường quy định tại Khoản 9 Điều 2 của Quy chế này;

c. Bị kỷ luật lần thứ hai vì lý do đi thi hộ hoặc nhờ người thi hộ theo quy định tại Khoản 2 Điều 36 của Quy chế này hoặc bị kỷ luật ở mức xoá tên khỏi danh sách sinh viên của Trường.

d. Chậm nhất một tháng sau khi sinh viên có quyết định buộc thôi học, Nhà trường thông báo trả về địa phương nơi sinh viên có hộ khẩu thường trú. Những sinh viên thuộc diện bị buộc thôi học quy định tại các điểm a, b Khoản 3 của Điều này được quyền xin xét chuyển qua các chương trình đào tạo khác và được bảo lưu một phần kết quả học tập ở chương trình cũ. Hiệu trưởng xem xét quyết định cho bảo lưu kết quả học tập đối với từng trường hợp cụ thể.

3. Cho thôi học: Căn cứ vào điều kiện riêng của mình, sinh viên có thể viết đơn xin thôi học. Nhà trường ra quyết định cho sinh viên thôi học nếu đơn xin thôi học có lý do rõ ràng, hợp lệ. Trường hợp này bao gồm cả các đơn xin đi du học, có lý do chính đáng được phép chuyển trường hoặc khi sinh viên xin thi lại tuyển sinh.

Khi thôi học, sinh viên phải nộp đủ học phí và các khoản kinh phí đào tạo theo quy định của Nhà nước và Nhà trường, tính đến thời điểm Quyết định cho thôi học có hiệu lực.

Sinh viên xin thôi học vì lý do cá nhân, trừ trường hợp bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật. Những sinh viên này muốn quay trở lại học phải dự tuyển đầu vào như những thí sinh khác.

Điều 27. Công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ

1. Kết quả học tập của người học đã tích lũy từ một trình độ đào tạo khác, một ngành đào tạo hoặc một chương trình đào tạo khác, một khóa học khác hoặc từ một cơ sở đào tạo khác được Nhà trường xem xét công nhận, chuyển đổi sang tín chỉ của những học phần trong chương trình đào tạo theo học.

2. Hội đồng Khoa xem xét công nhận, chuyển đổi tín chỉ trên cơ sở đối sánh chuẩn đầu ra, nội dung và khối lượng học tập, cách thức đánh giá học phần và các điều kiện bảo đảm chất lượng thực hiện chương trình theo các cấp độ:

a. Công nhận, chuyển đổi theo từng học phần;

b. Công nhận, chuyển đổi theo từng nhóm học phần;

c. Công nhận, chuyển đổi theo cả chương trình đào tạo.

3. Nhà trường công khai quy định việc công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ. Khối lượng tối đa được công nhận, chuyển đổi không vượt quá 50% khối lượng học tập tối thiểu của chương trình đào tạo.

Điều 28. Xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp

1. Những sinh viên có đủ các điều kiện sau đây thì được xét và công nhận tốt nghiệp:

a. Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

b. Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;

c. Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên;

d. Đạt học phần Giáo dục Quốc phòng – An ninh, Giáo dục thể chất;

đ. Hoàn thành các nghĩa vụ đối với Nhà trường (Học phí, hồ sơ học tập, ...);

e. Có đơn gửi Phòng Quản lý Đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khoá học.

2. Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp do Hiệu trưởng ký quyết định thành lập theo năm học.

3. Căn cứ đề nghị của Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp, Hiệu trưởng ký quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp bằng trong thời hạn 03 tháng tính từ thời điểm sinh viên đáp ứng đầy đủ các điều kiện tốt nghiệp và hoàn thành nghĩa vụ đối với Nhà trường.

4. Sinh viên không được Hội đồng đánh giá đủ điều kiện tốt nghiệp vì chưa hoàn thành chương trình đào tạo sẽ phải chủ động nộp lại đơn đăng ký xét tốt nghiệp ở một kỳ sau khi thấy hội tụ đủ điều kiện (nếu còn thời gian học tiếp).

5. Sinh viên không tốt nghiệp được cấp giấy chứng nhận về các học phần đã tích luỹ trong chương trình đào tạo của trường. Những sinh viên này nếu có nguyện vọng, được quyền làm đơn xin chuyển qua các chương trình khác theo qui định tại khoản 1 Điều 32.

6. Các công tác liên quan đến tốt nghiệp sẽ do Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp điều hành.

Điều 29. Điểm trung bình tốt nghiệp và xếp hạng tốt nghiệp

1. Điểm trung bình tốt nghiệp của sinh viên là điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa học của sinh viên tính ở thời điểm xét tốt nghiệp.

2. Hạng tốt nghiệp cho sinh viên được xếp dựa trên điểm trung bình tốt nghiệp, phân loại như sau:

Loại Xuất sắc: Điểm trung bình chung tích lũy từ 3,60 đến 4,00;

Loại Giỏi: Điểm trung bình chung tích lũy từ 3,20 đến 3,59;

Loại Khá: Điểm trung bình chung tích lũy từ 2,50 đến 3,19;

Loại Trung bình Khá: Điểm trung bình chung tích lũy từ 2,20 đến 2,49.

Loại Trung bình: Điểm trung bình chung tích lũy từ 2,00 đến 2,19.

Hạng tốt nghiệp của những sinh viên có điểm trung bình tốt nghiệp loại xuất sắc và loại giỏi sẽ bị giảm một mức nếu rơi vào một trong các trường hợp sau:

a. Khối lượng của các học phần phải học lại vượt quá 5% so với tổng số tín chỉ quy định cho toàn chương trình.

b. Sinh viên đã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học.

Điều 30. Cấp bằng tốt nghiệp và chứng nhận

1. Sinh viên tốt nghiệp được nhận bằng tốt nghiệp đại học, phụ lục văn bằng và hồ sơ tốt nghiệp.

2. Sinh viên đã hết thời gian học tập tối đa theo quy định nhưng chưa đủ điều kiện tốt nghiệp do chưa hoàn thành những học phần Giáo dục quốc phòng - an ninh, Giáo dục thể chất hoặc chưa đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ, công nghệ thông tin, trong thời hạn 03 năm tính từ khi thôi học được hoàn thiện các điều kiện còn thiếu và đề nghị xét công nhận tốt nghiệp.

3. Những sinh viên hết thời gian học chính qui được phép chuyển sang học hình thức vừa làm vừa học, đào tạo từ xa tương ứng của Nhà trường nếu còn trong thời gian học tập theo qui định đối với hình thức đào tạo chuyển đến.

Chương IV
NHỮNG QUI ĐỊNH KHÁC ĐỐI VỚI SINH VIÊN

Điều 31. Nghỉ học tạm thời

1. Sinh viên nộp đơn xin nghỉ học tạm thời báo cáo Khoa quản lý và phòng Công tác sinh viên và Tuyển sinh để trình Hiệu trưởng xin nghỉ học tạm thời trong các trường hợp sau đây:

a. Được điều động vào các lực lượng vũ trang;

b. Được cơ quan có thẩm quyền điều động, đại diện quốc gia tham dự các kỳ thi, giải đấu quốc tế;

c. Bị ốm, thai sản hoặc tai nạn phải điều trị thời gian dài, nhưng phải có chứng nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền theo qui định của Bộ Y tế;

d. Vì lý do cá nhân: Trường hợp này sinh viên phải học tại trường ít nhất một học kỳ, không rơi vào các trường hợp bị buộc thôi học được quy định tại khoản 2 Điều 26 hoặc không bị xem xét kỷ luật.

2. Trước khi được xét nghỉ học tạm thời, sinh viên phải hoàn thành nghĩa vụ học phí đối với Nhà trường. Trong trường hợp đặc biệt (trường hợp a, b hoặc c của Khoản 1) phải xin nghỉ học tạm thời vào thời điểm giữa học kỳ, sinh viên có thể làm đơn để được miễn giảm học phí cho học kỳ hiện tại.

3. Trường hợp sinh viên nghỉ vì nhu cầu cá nhân (mục d Khoản 1), thời gian nghỉ học tạm thời phải được tính vào tổng thời gian tối đa sinh viên được học tại trường.

4. Sinh viên nghỉ học tạm thời khi muốn trở lại học tiếp tại trường phải làm đơn có ý kiến tiếp nhận của Khoa quản lý sinh viên, nộp đơn tại phòng Công tác

sinh viên và Tuyển sinh để trình lên Hiệu trưởng ít nhất một tuần trước khi bắt đầu học kỳ mới để kịp có Quyết định nhận vào học tiếp của trường. Đối với trường hợp a, b của Khoản 1, sinh viên phải nộp kèm theo giấy xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ. Đối với các trường hợp còn lại, đơn xin phải có xác nhận của chính quyền địa phương là không vi phạm pháp luật trong thời gian nghỉ tạm thời.

Điều 32. Chuyển ngành, chuyển nơi học, chuyển cơ sở đào tạo, chuyển hình thức học

1. Sinh viên được xem xét chuyển sang học một chương trình, một ngành đào tạo khác, hoặc một phân hiệu khác của Nhà trường khi có đủ các điều kiện sau:

a. Không đang là sinh viên trình độ năm thứ nhất hoặc năm cuối khóa, không thuộc diện bị xem xét buộc thôi học và còn đủ thời gian học tập theo quy định tại tại khoản 9 điều 2 của Quy chế này;

b. Sinh viên phải có đơn xin chuyển ngành có xác nhận của khoa chuyển đi, khoa chuyển đến và phòng Quản lý đào tạo.

c. Sinh viên chỉ được chuyển ngành khi có sự đồng ý của Hiệu trưởng Nhà trường.

2. Sinh viên được xem xét chuyển cơ sở đào tạo khi có đủ các điều kiện sau:

a. Không đang là sinh viên trình độ năm thứ nhất hoặc năm cuối khóa, không thuộc diện bị xem xét buộc thôi học và còn đủ thời gian học tập theo quy định tại tại khoản 9 điều 2 của Quy chế này;

b. Đối với sinh viên xin chuyển đi: Sinh viên phải làm hồ sơ xin chuyển trường theo mẫu quy định thống nhất của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Sinh viên xin chuyển đi phải có những lý do sau đây

- Có lý do chính đáng về việc chuyển trường

- Không đang là sinh viên trình độ năm thứ nhất hoặc năm cuối khóa, không thuộc diện bị xem xét buộc thôi học và còn đủ thời gian học tập theo quy định tại khoản 9 điều 2 của Quy chế này;

- Được Hiệu trưởng trường chuyển đến đồng ý tiếp nhận.

c. Đối với sinh viên xin chuyển đến: Sinh viên phải làm hồ sơ xin chuyển trường theo mẫu quy định thống nhất của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Sinh viên được xét chuyển đến phải thỏa mãn đủ các điều kiện sau đây:

- Có lý do chính đáng về việc chuyển trường;

- Không đang là sinh viên trình độ năm thứ nhất hoặc năm cuối khóa, không thuộc diện bị xem xét buộc thôi học và còn đủ thời gian học tập theo quy định tại khoản 9 điều 2 của Quy chế này;

- Đạt điểm tối thiểu bằng điểm chuẩn xét tuyển của chương trình, ngành đào tạo cùng khóa của Trường;

- Được sự đồng ý của Hiệu trưởng trường xin chuyển đi và của Hiệu trưởng Nhà trường.

3. Sinh viên chuyển đến trường Đại học Công nghiệp Việt Trì nếu được chấp nhận sẽ được sắp xếp vào ngành đào tạo phù hợp với ngành đào tạo mà sinh viên đã theo học tại trường chuyển đi. Trên cơ sở đánh giá chương trình đào tạo của trường chuyển đi và tham khảo ý kiến của các Khoa chuyên môn, Hiệu trưởng Nhà trường sẽ xem xét công nhận số tín chỉ tích lũy cho những học phần được coi là tương đương với các học phần trong chương trình đào tạo của Trường. Sinh viên phải hoàn thành những học phần còn lại trong chương trình đào tạo để được cấp bằng tốt nghiệp của Trường. Thời gian học ở trường cũ được tính vào thời gian tối đa được phép học tại Trường.

4. Sinh viên được xem xét chuyển từ đào tạo theo hình thức chính quy sang hình thức vừa làm vừa học hoặc đào tạo từ xa của Trường nếu còn đủ thời gian học tập theo quy định đối với hình thức chuyển đến.

Điều 33. Trao đổi sinh viên và hợp tác trong đào tạo

1. Nhà trường xây dựng và ban hành quy định về việc công nhận lẫn nhau về quy trình đào tạo, nội dung đào tạo và giá trị của tín chỉ làm căn cứ cho phép sinh viên của Trường được học một số học phần tại cơ sở đào tạo khác và ngược lại (sau đây gọi là trao đổi sinh viên) khi có chương trình trao đổi sinh viên.

2. Trên cơ sở đánh giá và công nhận lẫn nhau, sinh viên của Trường có thể đăng ký thực hiện học một số học phần tại cơ sở đào tạo khác, nếu được hiệu trưởng của hai cơ sở đào tạo đồng ý với số lượng tín chỉ mà sinh viên tích lũy tại cơ sở đào tạo khác (nếu có) không vượt quá 25% tổng khối lượng của chương trình đào tạo.

3. Trong hợp tác đào tạo giữa các cơ sở đào tạo, việc đánh giá và công nhận lẫn nhau số lượng tín chỉ mà sinh viên tích lũy tại cơ sở phối hợp đào tạo khác không vượt quá 25% tổng khối lượng của chương trình đào tạo.

4. Quy định về điều kiện trao đổi sinh viên, hợp tác đào tạo, việc công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ cho sinh viên Trường có qui định riêng và được công khai trên trang thông tin điện tử của Nhà trường.

Điều 34. Học cùng lúc hai chương trình

1. Sinh viên có thể đăng ký học thêm các học phần của một chương trình khác, ngành khác khi điều kiện của Nhà trường cho phép, nhưng chỉ được hưởng các quyền lợi chính thức và được xem xét công nhận tốt nghiệp chương trình thứ hai khi đã đăng ký thành công học chương trình thứ hai theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Sinh viên được đăng ký học chương trình thứ hai sớm nhất khi đã được xếp trình độ năm thứ hai của chương trình thứ nhất. Tại thời điểm đăng ký, sinh

viên phải đáp ứng 01 trong 02 điều kiện sau và các điều kiện khác của cơ sở đào tạo:

a. Học lực tính theo điểm trung bình tích lũy xếp loại khá trở lên và đáp ứng ngưỡng bảo đảm chất lượng của chương trình thứ hai trong năm tuyển sinh;

b. Học lực tính theo điểm trung bình tích lũy xếp loại trung bình và đáp ứng điều kiện trúng tuyển của chương trình thứ hai trong năm tuyển sinh.

3. Trong quá trình sinh viên học cùng lúc hai chương trình, nếu điểm trung bình tích luỹ của chương trình thứ nhất đạt dưới điểm trung bình hoặc thuộc diện cảnh báo kết quả học tập thì phải dừng học chương trình thứ hai ở học kỳ tiếp theo; sinh viên sẽ bị loại khỏi danh sách đã đăng ký học chương trình thứ hai.

4. Thời gian tối đa được phép học đối với sinh viên học cùng lúc hai chương trình là thời gian tối đa quy định cho chương trình thứ nhất, quy định tại khoản 9 Điều 2 của Quy chế này. Khi học chương trình thứ hai, sinh viên được công nhận kết quả của những học phần có nội dung và khối lượng kiến thức tương đương có trong chương trình thứ nhất.

5. Sinh viên chỉ được xét tốt nghiệp chương trình thứ hai, nếu có đủ điều kiện tốt nghiệp ở chương trình thứ nhất và đã đăng kí muộn nhất 02 năm trước thời điểm xét tốt nghiệp chương trình thứ hai.

Điều 35. Học liên thông đối với người có văn bằng khác

1. Người đã tốt nghiệp các trình độ đào tạo của giáo dục nghề nghiệp được dự tuyển và học liên thông lên trình độ đại học theo quy định hiện hành.

2. Người đã tốt nghiệp đại học được dự tuyển và học liên thông để nhận thêm một bằng tốt nghiệp đại học của một ngành đào tạo khác theo qui chế hiện hành.

3. Người học liên thông thực hiện chương trình đào tạo và đăng ký học tập theo kế hoạch chung như các sinh viên khác cùng hình thức đào tạo. Trên cơ sở công nhận và chuyển đổi tín chỉ, sinh viên được miễn trừ các học phần tương ứng với những khối lượng học tập đã tích lũy theo quy định tại Điều 28 của Quy chế này.

Điều 36. Xử lí vi phạm đối với sinh viên

1. Sinh viên có gian lận trong thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập sẽ bị xử lý kỷ luật đối với từng học phần đã vi phạm theo các quy định của Quy chế thi tốt nghiệp Trung học phổ thông hiện hành do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và Quy định Công tác sinh viên trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì (trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này). Sinh viên bị xử lí kỷ luật ở mức đình chỉ thi sẽ phải nhận điểm F đối với học phần đã vi phạm qui chế.

2. Sinh viên thi hộ hoặc nhờ người thi hộ đều bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập 01 năm đối với trường hợp vi phạm lần thứ nhất và buộc thôi học đối với trường hợp vi phạm lần thứ hai.

3. Người học sử dụng hồ sơ, văn bằng, chứng chỉ giả làm điều kiện trúng tuyển hoặc điều kiện tốt nghiệp sẽ bị buộc thôi học; văn bằng tốt nghiệp nếu đã được cấp sẽ bị thu hồi, huỷ bỏ.

Chương V
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 37. Tổ chức thực hiện

1. Các đơn vị, giảng viên, sinh viên thuộc Trường có trách nhiệm thực hiện Quy chế này. Quy chế này có hiệu lực thi hành theo hiệu lực của Quyết định ban hành.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện Quy chế, nếu cần sửa đổi, bổ sung thì Hội đồng khoa học và đào tạo trường sẽ tiến hành xem xét, trình Hiệu trưởng Quyết định.

3. Các khoa Quản lý sinh viên có trách nhiệm tổ chức phổ biến, hướng dẫn cho sinh viên quy chế đào tạo và các quy định liên quan đến quá trình học tập, các quy định về nghĩa vụ và quyền lợi của sinh viên ngay đầu khóa học;

4. Nhà trường sẽ tổ chức kiểm tra, thanh tra nội bộ việc thực hiện kế hoạch, chương trình, quy chế và các nhiệm vụ khác liên quan đến đào tạo; chịu sự kiểm tra, thanh tra, giám sát của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan có thẩm quyền theo các quy định hiện hành.

Điều 38. Chế độ báo cáo, lưu trữ, công khai thông tin

1. Trước ngày 31 tháng 12 hằng năm, các đơn vị chức năng chịu trách nhiệm báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Công Thương về số liệu sinh viên tuyển mới, tốt nghiệp, thôi học và đang học trong năm, dự kiến tốt nghiệp trong năm sau, tốt nghiệp đã có việc làm trong thời gian 12 tháng; phân loại theo đối tượng đầu vào, ngành đào tạo, khóa đào tạo và hình thức đào tạo; báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi liên kết đào tạo về tình hình tuyển sinh và đào tạo tại địa phương.

2. Các đơn vị chức năng có trách nhiệm lưu trữ, bảo quản an toàn các tài liệu liên quan tới công tác đào tạo theo các quy định do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

a. Quyết định trúng tuyển, bảng điểm gốc, quyết định công nhận tốt nghiệp, sổ gốc cấp phát bằng tốt nghiệp cho sinh viên là tài liệu lưu trữ được bảo quản vĩnh viễn tại cơ sở đào tạo;

b. Tài liệu khác liên quan đến tuyển sinh, đào tạo được lưu trữ, bảo quản trong suốt quá trình đào tạo;

c. Việc tiêu hủy tài liệu liên quan tới tuyển sinh, đào tạo hết thời gian lưu trữ được thực hiện theo quy định hiện hành của nhà nước.

3. Các đơn vị chức năng công khai trên trang thông tin điện tử của Nhà trường chậm nhất 45 ngày trước khi tổ chức đào tạo các nội dung sau:

a. Quy chế của cơ sở đào tạo và các quy định quản lý đào tạo có liên quan;

b. Quyết định mở ngành và các quyết định Qui chế đào tạo đối với chương trình sẽ tổ chức đào tạo;

c. Các điều kiện bảo đảm chất lượng theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

đ. Các minh chứng về việc các chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;

e. Thông báo tuyển sinh theo quy chế tuyển sinh hiện hành;

g. Các minh chứng về việc đáp ứng các yêu cầu tối thiểu đối với liên kết đào tạo vừa làm vừa học theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 6 của Quy chế này.